

**CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

Số: 123 /KKMT

V/v: Công bố BCTC năm 2022 Công ty  
đã được kiểm toán.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT
2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
5. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được kiểm toán soát xét.

[http:// www.cevimetal.vn](http://www.cevimetal.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**  
  
  
**Nguyễn Đăng Loan**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Lâm	Thành viên
Ông Đoàn Công Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/12/2022)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Anh Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Số: 060323.011/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 16 tháng 01 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

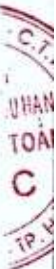
---

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>684.270.529.543</b>	<b>683.767.844.836</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>921.213.641</b>	<b>2.303.280.984</b>
111	1. Tiền		921.213.641	2.103.280.984
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>5.860.843.183</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.860.843.183
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>607.033.653.988</b>	<b>644.958.966.435</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	577.444.239.410	625.512.377.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.699.106.285	37.354.067.812
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.502.447.419	9.447.101.962
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.612.139.126)	(27.354.580.850)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>72.738.377.939</b>	<b>30.193.148.722</b>
141	1. Hàng tồn kho		72.738.377.939	30.193.148.722
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.577.283.975</b>	<b>451.605.512</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	81.917.602	300.308.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.488.615.827	151.297.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.750.546	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>77.130.427.699</b>	<b>77.935.190.806</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>130.909.092</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	130.909.092	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>48.745.551.531</b>	<b>48.473.522.816</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.191.393.781	14.866.410.346
222	- Nguyên giá		30.527.404.400	30.693.125.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.336.010.619)	(15.826.715.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.554.157.750	33.607.112.470
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.546.111)	(860.591.391)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>23.253.356.257</b>	<b>24.064.817.981</b>
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.802.247.168)	(3.990.785.444)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>135.288.831</b>	<b>135.288.831</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.288.831	135.288.831
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.865.321.988</b>	<b>5.261.561.178</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.865.321.988	5.261.561.178
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>761.400.957.242</b>	<b>761.703.035.642</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>626.906.120.439</b>	<b>625.848.394.332</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>626.906.120.439</b>	<b>625.848.394.332</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.203.793.385	37.589.666.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	868.470.330	3.079.542.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	828.285.087	2.331.836.331
314	4. Phải trả người lao động		4.335.081.733	4.220.569.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.209.781.200	1.697.619.244
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		743.312.419	250.842.727
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	22.098.416.979	17.060.463.352
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	581.592.369.704	559.537.644.333
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.609.602	80.209.602
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>134.494.836.803</b>	<b>135.854.641.310</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>134.494.836.803</b>	<b>135.854.641.310</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.882.145.297	21.241.949.804
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.741.419.204	9.291.840.330
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.140.726.093	11.950.109.474
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>761.400.957.242</b>	<b>761.703.035.642</b>


Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập

Nguyễn Đăng Loan  
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.837.816.579.607	2.524.065.728.295
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.505.754.740	140.351.806
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.836.310.824.867	2.523.925.376.489
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.743.609.638.799	2.432.148.706.965
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.701.186.068	91.776.669.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.512.418.483	18.822.746.515
22	7. Chi phí tài chính	27	37.057.865.502	37.746.466.564
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		36.868.015.542	36.897.017.819
25	8. Chi phí bán hàng	28	53.496.886.501	49.500.578.619
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.134.594.840	5.353.450.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.524.257.708	17.998.920.602
31	11. Thu nhập khác	30	1.196.232.779	-
32	12. Chi phí khác	31	323.035.747	825.876.269
40	13. Lợi nhuận khác		873.197.032	(825.876.269)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.397.454.740	17.173.044.333
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.256.728.647	5.222.934.859
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.140.726.093</u>	<u>11.950.109.474</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.233	1.214


Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập

Nguyễn Đăng Loan  
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.397.454.740	17.173.044.333
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.914.769.373	1.972.478.099
03	- Các khoản dự phòng		(1.304.932.318)	1.179.878.336
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(126.057)	72.915
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(698.284.488)	(87.857.115)
06	- Chi phí lãi vay		36.868.015.542	36.897.017.819
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.176.896.792	57.134.634.387
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.755.266.766	(109.793.422.145)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.545.229.217)	34.454.613.675
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.973.427.995)	26.078.490.024
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		614.629.634	(414.001.606)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.682.967.321)	(36.877.344.341)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.438.286.162)	(11.359.423.364)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(753.600.000)	(841.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.846.717.503)	(41.618.253.370)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.446.927.354)	(103.322.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		590.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.806.741.851)	(5.860.843.183)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.667.585.034	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.375.397	87.857.115
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.112.200.317	(5.876.308.795)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.792.633.577.881	2.398.634.134.866
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.770.578.852.510)	(2.360.289.526.447)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.702.401.585)	(15.445.290)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.352.323.786	38.329.163.129
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.382.193.400)	(9.165.399.036)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.303.280.984	11.468.752.935
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		126.057	(72.915)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>921.213.641</u>	<u>2.303.280.984</u>



Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập



Nguyễn Đăng Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2022***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 85 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố - Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đăk Lăk	Đăk Lăk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	369.035.437	308.084.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	552.178.204	1.795.196.255
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000
	<u><b>921.213.641</b></u>	<u><b>2.303.280.984</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.860.843.183	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>5.860.843.183</b></u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	65.913.604.648	-	65.278.548.374	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	38.618.251.264	-	31.796.736.892	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	100.395.339.173	-	99.637.357.671	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	13.647.986.887	-	9.510.347.934	-
	<b>218.575.181.972</b>	<b>-</b>	<b>206.222.990.871</b>	<b>-</b>
<b>b) Bên khác</b>				
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.837.704.682	(4.837.704.682)	6.911.006.688	(4.837.704.682)
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	4.228.411.124	(4.228.411.124)	4.228.411.124	(4.228.411.124)
- Công ty TNHH Công Trình Xây Dựng số 5	-	-	3.728.296.897	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	-	-	5.626.694.896	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	10.660.470.626	-	14.462.244.864	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	57.268.293.964	-	58.567.717.227	-
- Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta	58.785.594.950	-	23.511.336.155	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	26.283.564.995	-	61.050.989.701	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	39.051.204.769	-	41.551.204.769	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	7.734.022.742	-	9.148.679.519	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	11.448.731.218	-	21.423.949.624	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo	51.681.314.893	-	67.304.610.500	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	10.179.564.382	-	1.179.821.861	-
- Phải thu các đối tượng khác	76.710.179.093	(12.767.652.106)	100.594.422.815	(16.069.685.339)
	<b>358.869.057.438</b>	<b>(21.833.767.912)</b>	<b>419.289.386.640</b>	<b>(25.135.801.145)</b>
	<b>577.444.239.410</b>	<b>(21.833.767.912)</b>	<b>625.512.377.511</b>	<b>(25.135.801.145)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	2.027.902.268	-	2.027.902.268	-
- Ngô Trọng Hiếu & Nguyễn Thị Hải Yến (*)	17.705.333.333	-	26.558.000.000	-
- CTCP Đầu tư Công nghệ và Thương mại Tổng hợp Hà Nội	-	-	4.330.322.609	-
- Công ty Cổ phần Thép và Khoáng Sản Kinh Đô	13.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thép Á Châu	10.000.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.965.870.684	(559.591.509)	4.437.842.935	-
	<u>47.699.106.285</u>	<u>(559.591.509)</u>	<u>37.354.067.812</u>	<u>-</u>

(\*) Theo các hợp đồng số E11-13/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE, E11-08/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE ngày 04/05/2021, Công ty ứng tiền theo tiến độ hợp đồng mua bán nhà shophouse hình thành trong tương lai tại lô E11-13, lô E11-08 thuộc dự án khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương Trang, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng với diện tích đất là 140 m2/căn và diện tích sàn là 495,74 m2/căn. Tổng số tiền theo hợp đồng của các căn shophouse là 21,5 tỷ đồng.

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
Tạm ứng	2.140.353.141	-	5.474.160.461	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu CTCP thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
Phải thu Công ty TNHH phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
Phải thu khác	1.126.017.273	(25.000.000)	836.864.496	(25.000.000)
	<u>6.502.447.419</u>	<u>(2.218.779.705)</u>	<u>9.447.101.962</u>	<u>(2.218.779.705)</u>

## 7 .PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên khác</i>				
Phải thu khác	6.502.447.419	(2.218.779.705)	9.447.101.962	(2.218.779.705)
	<u>6.502.447.419</u>	<u>(2.218.779.705)</u>	<u>9.447.101.962</u>	<u>(4.437.559.410)</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	130.909.092	-	-	-
	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên khác</i>				
Ký quỹ, ký cược	130.909.092	-	-	-
	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tòa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

## 8 .NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	6.648.893.149	-	8.722.195.155	2.073.302.006
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	4.228.411.124	-	4.228.411.124	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	3.891.422.404	-	5.361.422.403	1.493.649.349
- Các khoản khác	11.148.982.319	1.305.569.870	13.502.778.390	893.274.867
	<u>25.917.708.996</u>	<u>1.305.569.870</u>	<u>31.814.807.072</u>	<u>4.460.226.222</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	72.738.377.939	-	30.193.148.722	-
	<u>72.738.377.939</u>	<u>-</u>	<u>30.193.148.722</u>	<u>-</u>

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831
	<u>135.288.831</u>	<u>135.288.831</u>

**(\*) Thông tin về dự án:**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.



## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.387.182.447	103.322.727	30.693.125.718
- Mua trong kỳ	-	-	1.375.336.364	-	-	1.375.336.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.541.057.682)	-	-	(1.541.057.682)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.101.274.650</b>	<b>251.000.000</b>	<b>5.684.624.576</b>	<b>1.387.182.447</b>	<b>103.322.727</b>	<b>30.527.404.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10.340.980.339	114.778.776	4.182.974.346	1.184.537.821	3.444.090	15.826.715.372
- Khấu hao trong kỳ	601.023.940	27.607.582	360.527.935	40.528.932	20.664.540	1.050.352.929
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.541.057.682)	-	-	(1.541.057.682)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.942.004.279</b>	<b>142.386.358</b>	<b>3.002.444.599</b>	<b>1.225.066.753</b>	<b>24.108.630</b>	<b>15.336.010.619</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	12.760.294.311	136.221.224	1.667.371.548	202.644.626	99.878.637	14.866.410.346
Tại ngày cuối kỳ	<b>12.159.270.371</b>	<b>108.613.642</b>	<b>2.682.179.977</b>	<b>162.115.694</b>	<b>79.214.097</b>	<b>15.191.393.781</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.141.688.393 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.566.877.421 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Số dư cuối kỳ	<u>34.056.069.489</u>	<u>411.634.372</u>	<u>34.467.703.861</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	502.907.026	357.684.365	860.591.391
- Khấu hao trong kỳ	36.354.724	16.599.996	52.954.720
Số dư cuối kỳ	<u>539.261.750</u>	<u>374.284.361</u>	<u>913.546.111</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	33.553.162.463	53.950.007	33.607.112.470
Tại ngày cuối kỳ	<u>33.516.807.739</u>	<u>37.350.011</u>	<u>33.554.157.750</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.516.807.739 đồng.

(\*) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	<u>32.238.333.237</u>	<u>32.238.333.237</u>

(\*) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	<u>1.817.736.252</u>	<u>1.817.736.252</u>

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối kỳ	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>24.210.975.537</u>	<u>28.055.603.425</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	350.465.280	869.756.270	2.770.563.894	3.990.785.444
- Khấu hao trong kỳ	70.093.056	62.873.948	678.494.720	811.461.724
Số dư cuối kỳ	<u>420.558.336</u>	<u>932.630.218</u>	<u>3.449.058.614</u>	<u>4.802.247.168</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	350.465.260	2.273.941.078	21.440.411.643	24.064.817.981
Tại ngày cuối kỳ	<u>280.372.204</u>	<u>2.211.067.130</u>	<u>20.761.916.923</u>	<u>23.253.356.257</u>

- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2022 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m<sup>2</sup> và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m<sup>2</sup>. Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m<sup>2</sup>.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.824.747	20.213.052
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.092.855	280.094.994
	<u>81.917.602</u>	<u>300.308.046</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đắk Lắk (*)	4.322.810.236	4.434.368.096
Công cụ dụng cụ xuất dùng	169.921.590	222.258.486
Chi phí sửa chữa tài sản	257.193.589	465.703.289
Chi phí trả trước dài hạn khác	115.396.573	139.231.307
	<u>4.865.321.988</u>	<u>5.261.561.178</u>

(\*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắk Lắk với tổng diện tích 3.200 m<sup>2</sup>. Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065	6.517.065	6.517.065
	<u>6.517.065</u>	<u>6.517.065</u>	<u>6.517.065</u>	<u>6.517.065</u>
<b><i>Bên khác</i></b>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	-	10.134.607.197	10.134.607.197
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	-	-	7.556.207.758	7.556.207.758
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	1.838.758.435	1.838.758.435	7.920.953.494	7.920.953.494
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Bình Dương	3.167.507.227	3.167.507.227	9.300.278.320	9.300.278.320
- Công ty CP Đầu tư CN & TM Tổng Hợp Hà Nội	5.159.160.765	5.159.160.765	-	-
- Công ty TNHH Posco SS Vina	2.383.457.780	2.383.457.780	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	2.648.392.113	2.648.392.113	2.671.102.784	2.671.102.784
	<u>15.197.276.320</u>	<u>15.197.276.320</u>	<u>37.583.149.553</u>	<u>37.583.149.553</u>
	<u>15.203.793.385</u>	<u>15.203.793.385</u>	<u>37.589.666.618</u>	<u>37.589.666.618</u>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Kỳ Sơn Ngọc	-	1.307.404
- Công ty TNHH Xây lắp Đình Phong	-	74.436
- Công ty Cổ phần Thép VITACO Việt Nam	-	549.000.000
- Công ty Cổ phần Lê Minh Long	-	1.320.627.825
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Nhân Việt	-	371.884.590
- Người mua trả tiền trước khác	868.470.330	836.648.281
	<u>868.470.330</u>	<u>3.079.542.536</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.343.144.153	5.371.904.736	6.693.898.465	-	21.150.424
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.126.170	1.126.170	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	988.692.178	5.256.728.647	5.438.286.162	-	807.134.663
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	736.275.239	743.025.785	6.750.546	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	593.726.875	593.726.875	-	-
Các loại thuế khác	-	-	85.700.000	85.700.000	-	-
	-	<b>2.331.836.331</b>	<b>12.045.461.667</b>	<b>13.555.763.457</b>	<b>6.750.546</b>	<b>828.285.087</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	719.177.771	534.129.550
- Chi phí vận chuyển	177.359.150	791.748.150
- Chi phí phải trả khác	313.244.279	371.741.544
	<b>1.209.781.200</b>	<b>1.697.619.244</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.188.286.560	1.777.370.310
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	122.595.695	24.466.680
- Phải trả Upas L/C Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.294.132.825	8.188.880.810
- Phải trả Upas L/C Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	6.593.786.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	493.401.899	475.959.122
	<b>22.098.416.979</b>	<b>17.060.463.352</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**20 . VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	151.445.737.416	151.445.737.416	1.275.050.860.464	1.208.028.956.991	218.467.640.889	218.467.640.889
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	275.206.196.574	275.206.196.574	875.258.972.001	900.501.969.384	249.963.199.191	249.963.199.191
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(3)</sup>	44.824.283.799	44.824.283.799	456.779.546.447	431.275.109.102	70.328.721.144	70.328.721.144
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng	49.892.365.110	49.892.365.110	50.793.620.116	100.685.985.226	-	-
- Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(4)</sup>	30.647.637.334	30.647.637.334	113.050.578.853	100.865.407.707	42.832.808.480	42.832.808.480
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng	7.521.424.100	7.521.424.100	21.700.000.000	29.221.424.100	-	-
	<b>559.537.644.333</b>	<b>559.537.644.333</b>	<b>2.792.633.577.881</b>	<b>2.770.578.852.510</b>	<b>581.592.369.704</b>	<b>581.592.369.704</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 41/2022/VCB-KHDN ngày 30 tháng 05 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 12/06/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 218.467.640.889 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng đảm bảo đã ký với ngân hàng.
  
- (2) Hợp đồng hạn mức số 01/2021/256999/HĐTD ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20 tháng 12 năm 2022:
  - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/01/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 249.963.199.191 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
  
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT480-KIM KHI MT ngày 16/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung:
  - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày 16/05/2022 đến ngày 15/05/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 70.328.721.144 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hàng tồn kho luân chuyển bình quân được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
  
- (4) Hợp đồng tín dụng số DNG2021121909/HĐCTD ngày 07/04/2021 và phụ lục số DNG2021121909/HĐCTD/PL04 giữa Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 145.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 11/05/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 42.832.808.480 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản nhóm 1 theo quy định của ngân hàng, bất động sản, quyền đòi nợ và các tài sản bảo đảm/biện pháp bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của khách hàng phát sinh theo hợp đồng cấp tín dụng. Chi tiết quy định cụ thể trong hợp đồng đảm bảo được ký giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	11.340.064.961	125.952.756.467
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	11.950.109.474	11.950.109.474
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.348.224.631)	(1.348.224.631)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>300.347.000</b>	<b>14.355.705.817</b>	<b>1.491.018.689</b>	<b>21.241.949.804</b>	<b>135.854.641.310</b>
Số dư đầu kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.241.949.804	135.854.641.310
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.140.726.093	12.140.726.093
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(13.500.530.600)	(13.500.530.600)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>300.347.000</b>	<b>14.355.705.817</b>	<b>1.491.018.689</b>	<b>19.882.145.297</b>	<b>134.494.836.803</b>

Theo Nghị quyết số 74/NQ - KKMT của Hội đồng quản trị ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc chi trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông; Nghị Quyết số 187/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022 về việc chi trả cổ tức năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 và 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	13.500.530.600
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,18%	700.000.000
Chi trả cổ tức năm 2020 (bằng 6% vốn điều lệ)	43,76%	5.907.937.200
Chi trả cổ tức năm 2021 (bằng 7% vốn điều lệ)	51,05%	6.892.593.400



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,11%	15.867.380.000	16,11%	15.867.380.000
	<b>100%</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>100%</b>	<b>98.465.620.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>98.465.620.000</u>	<u>98.465.620.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>98.465.620.000</u>	<u>98.465.620.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	24.466.680	39.911.970
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	12.800.530.600	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	12.800.530.600	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(12.702.401.585)	(15.445.290)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<u>(12.702.401.585)</u>	<u>(15.445.290)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>122.595.695</u>	<u>24.466.680</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	<b>15.846.724.506</b>	<b>15.846.724.506</b>

## 22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

## a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	698.683	2.170.666.300
- Trên 1 năm đến 5 năm	15.727.098.171	7.230.623.727
	<u>15.727.796.854</u>	<u>9.401.290.027</u>

## a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	139,50	165,90

## b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	9.793.869.703	8.691.635.976

## 23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.827.767.131.010	2.516.805.717.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.049.448.597	7.260.010.390
	<u>2.837.816.579.607</u>	<u>2.524.065.728.295</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>703.177.018.905</u>	<u>691.331.842.469</u>

## 24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.505.754.740	140.351.806
	<u>1.505.754.740</u>	<u>140.351.806</u>

## 25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.742.798.177.075	2.431.337.245.241
Giá vốn cung cấp dịch vụ	811.461.724	811.461.724
	<u>2.743.609.638.799</u>	<u>2.432.148.706.965</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>61.114.308.248</u>	<u>54.853.544.510</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	107.375.397	87.857.115
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.404.917.029	18.734.889.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	126.057	-
	<u><b>17.512.418.483</b></u>	<u><b>18.822.746.515</b></u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u><b>14.641.556.899</b></u>	<u><b>13.606.194.345</b></u>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.868.015.542	36.897.017.819
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	189.849.960	849.375.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	72.915
	<u><b>37.057.865.502</b></u>	<u><b>37.746.466.564</b></u>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.594.667	129.052.057
Chi phí nhân công	14.584.496.978	14.559.672.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.000.950	303.082.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.206.215.132	33.684.646.842
Chi phí khác bằng tiền	1.285.578.774	824.125.655
	<u><b>53.496.886.501</b></u>	<u><b>49.500.578.619</b></u>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.748.805	351.559.479
Chi phí nhân công	2.358.000.000	2.244.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.306.699	857.934.369
Thuế, phí, lệ phí	88.305.537	167.080.290
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(1.304.932.318)	1.179.878.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.035.060	319.869.420
Chi phí khác bằng tiền	270.131.057	233.128.360
	<u><b>3.134.594.840</b></u>	<u><b>5.353.450.254</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	590.909.091	-
Thu tiền bồi thường	100.000.000	-
Thu nhập khác	505.323.688	-
	<u>1.196.232.779</u>	<u>-</u>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	25.056.175	825.876.269
Chi phí khác	297.979.572	-
	<u>323.035.747</u>	<u>825.876.269</u>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.397.454.740	17.173.044.333
Các khoản điều chỉnh tăng	8.886.314.553	8.941.629.960
- Chi phí không hợp lệ	802.859.339	1.616.612.181
- Chi phí lãi vay loại trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	8.083.455.214	7.325.017.779
Các khoản điều chỉnh giảm	(126.057)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(126.057)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.283.643.236	26.114.674.293
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<u>5.256.728.647</u>	<u>5.222.934.859</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	1.348.224.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	988.692.178	5.776.956.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.438.286.162)	(11.359.423.364)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<u>807.134.663</u>	<u>988.692.178</u>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.140.726.093	11.950.109.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.140.726.093	11.950.109.474
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.233</b>	<b>1.214</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.343.472	480.611.536
Chi phí nhân công	16.942.496.978	16.803.672.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.914.769.373	1.972.478.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.745.250.192	30.108.257.715
Chi phí khác bằng tiền	1.644.015.368	1.549.769.355
Chi phí dự phòng	(1.304.932.318)	1.179.878.336
	<b>57.442.943.065</b>	<b>52.094.667.100</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	921.213.641	-	-	921.213.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	559.894.139.212	-	-	559.894.139.212
	<u>560.815.352.853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>560.815.352.853</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.303.280.984	-	-	2.303.280.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	607.604.898.623	-	-	607.604.898.623
Các khoản cho vay	5.860.843.183	-	-	5.860.843.183
	<u>615.769.022.790</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>615.769.022.790</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	581.592.369.704	-	-	581.592.369.704
Phải trả người bán, phải trả khác	37.302.210.364	-	-	37.302.210.364
Chi phí phải trả	1.209.781.200	-	-	1.209.781.200
	<u>620.104.361.268</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>620.104.361.268</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	559.537.644.333	-	-	559.537.644.333
Phải trả người bán, phải trả khác	54.650.129.970	-	-	54.650.129.970
Chi phí phải trả	1.697.619.244	-	-	1.697.619.244
	<u>615.885.393.547</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>615.885.393.547</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chí Rông	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Kim Khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>703.177.018.905</b>	<b>691.331.842.469</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	246.331.695.152	290.500.136.472
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	381.615.351.075	379.986.566.873
Công ty TNHH Nghĩa Phú	46.768.356.728	20.845.139.124
Công ty Cổ phần Kim Khí TP Hồ Chí Minh	28.461.615.950	-
<b>Mua hàng</b>	<b>61.114.308.248</b>	<b>54.853.544.510</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.575.685.873	25.632.502.150
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	472.155.750
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	48.923.323.244	23.856.660.720
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	4.615.299.131	4.892.225.890
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>14.641.556.899</b>	<b>13.606.194.345</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	5.883.841.776	5.410.104.469
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	8.741.962.760	8.166.105.786
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.752.363	29.984.090

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</b>			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	-	-
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	76.500.000	72.000.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	70.000.000	72.000.000
Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng BKS	-	-
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên BKS	52.500.000	48.000.000
<b>Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát (không bao gồm thù lao) và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	589.100.000	616.831.000
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	31.000.000	20.000.000
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT	257.648.000	258.891.000
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc	638.123.500	678.822.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	329.766.365	258.841.660
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	418.768.885	412.617.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, phường Hải Châu I,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2022)	7.000.000	-
Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng BKS	295.148.000	297.841.000
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	148.653.577	137.576.000
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên BKS	25.450.000	10.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập



Nguyễn Đăng Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

